

NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ

**MÔ HÌNH ĐỊNH DANH THUẬT NGỮ TIẾNG ANH
NGÀNH Ô TÔ CHỈ TỔNG THÀNH VÀ CHI TIẾT
HỆ THỐNG CƠ KHÍ - ĐỘNG LỰC****PHẠM ANH TIẾN***

TÓM TẮT: Mỗi chuyên ngành khoa học có phạm vi và đối tượng khác nhau, do đó, cơ sở định danh thuật ngữ cũng không giống nhau. Cơ sở định danh của thuật ngữ có vai trò hết sức quan trọng trong việc xác định ngữ nghĩa, quan hệ bên trong của các đơn vị thuật ngữ dựa trên các đặc trưng, là cơ sở chính cho tên gọi. Dựa trên cơ sở lý thuyết định danh, bài báo phân tích, đánh giá đặc điểm định danh của 804 thuật ngữ ngành ô tô chỉ tổng thành và chi tiết hệ thống cơ khí-động lực trong tổng số 2.217 thuật ngữ ngành ô tô tiếng Anh được thu thập từ các từ điển chuyên ngành. Bài báo cũng đưa ra 17 mô hình định danh điển hình dựa trên các phạm trù, đặc trưng khu biệt của thuật ngữ thuộc phạm trù này.

TỪ KHÓA: khái niệm; định danh; đặc trưng; quan hệ hình thái bên trong; thuật ngữ.

NHẬN BÀI: 20/05/2023.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 07/08/2023

1. Dẫn nhập

Trong những thập kỉ gần đây, ngành ô tô đã có những bước nhảy vọt nhờ việc ứng dụng những tiến bộ khoa học kĩ thuật, công nghệ hiện đại và ngày càng đóng vai trò quan trọng sự phát triển kinh tế, nâng cao chất lượng cuộc sống của con người. Các chương trình đào tạo về lĩnh vực này ngày càng mở rộng đáp ứng nhu cầu học tập, nghiên cứu ngày càng tăng. Nội dung tri thức chuyên ngành chung hướng đến các nội dung chuyên môn thuộc các lĩnh vực khác nhau như cơ khí-động lực, điện-điện tử, điều khiển và tự động hóa, ứng dụng phần mềm trong thiết kế, công nghệ vật liệu, chế tạo, sản xuất, sửa chữa, bảo dưỡng, quản lí hoạt động dịch vụ ô tô, v.v. Trong các nội dung tri thức đó, cơ khí-ô tô và đặc biệt là tri thức về tổng thành và chi tiết của nó, đóng vai trò quan trọng, khung sườn cho cả chương trình đào tạo cũng như tri thức chung của cả lĩnh vực.

Công tác nghiên cứu về thuật ngữ ngành ô tô (TNNÔT), một lĩnh vực nghiên cứu có tầm ảnh hưởng quan trọng đến sự phát triển của lĩnh vực chuyên môn này, ngày càng được quan tâm hơn. Một trong những vấn đề rất được chú ý, có quan hệ mật thiết với đặc điểm ngữ nghĩa của thuật ngữ chính là đặc điểm định danh. Theo đó, việc xác định được các đặc trưng quan trọng về đặc trưng của quá trình định danh, gọi tên khái niệm cũng như xây dựng được các mô hình định danh giúp chúng ta hiểu rõ hơn về cơ chế tổ chức bên trong của chúng, đồng thời là cơ sở khoa học quan trọng trong việc nâng cao nhận thức tư duy trong việc sử dụng ngôn ngữ chuyên môn một cách chính xác, chuẩn mực và hiệu quả hơn. Đồng thời, nó cũng chính là động lực chính trong việc phát triển hệ thống TNNÔT một cách khoa học, phù hợp với sự phát triển của lĩnh vực chuyên môn này.

2. Một số vấn đề về định danh**2.1. Khái niệm định danh**

Định danh hiểu một cách đơn giản là đặt tên gọi cho sự vật, hiện tượng xung quanh chúng ta. Hà Quang Năng (2017) cho rằng, “*định danh là một quá trình luôn song hành với sự nhận thức thế giới xung quanh (...). Sự nhận thức càng đầy đủ và chính xác bao nhiêu thì tên gọi càng chi tiết bấy nhiêu*”. Ông chỉ ra rằng tính định danh cao nhất là các danh từ và thuật ngữ cũng có thể là động từ, tính từ, trạng từ nhưng tính định danh của chúng thấp hơn nhiều. Booij (2009, tr.2) nhấn mạnh thêm trong ngôn ngữ, đơn vị có chức năng gọi tên không chỉ là từ, mà còn bao gồm cả các cụm từ.

Trong các ngành khoa học, kĩ thuật, các lĩnh vực chuyên môn, thuật ngữ diễn đạt, gọi tên khái niệm vì thế nó cũng có chức năng định danh. Cụ thể hơn, Freixa (2016) và Fernández-Silva (2016) đã chỉ ra ba chức năng cơ bản của các biến thể thuật ngữ bao gồm chức năng gọi tên (xác định các khái niệm), chức năng giải thích, và chức năng cụ thể hóa thông qua kiến thức lĩnh vực chuyên môn (dẫn

* Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội; Email: phamanhtien@hau.edu.vn

theo Freixa, 2017). Tercedor (2011) còn cho rằng, đơn vị ngôn ngữ được chọn để định danh cho một khái niệm có thể cho chúng ta biết được những thông tin quý giá không chỉ về ngôn ngữ và tri thức về thế giới xung quanh mà còn cả những đặc điểm về văn hóa (dẫn theo Freixa [5]). Theo Temmerman (2000), định danh các thuật ngữ là quá trình xem xét, nghiên cứu những đặc điểm, thuộc tính, yếu tố liên quan đến nội dung tri thức, thể hiện sự sáng tạo của trí tuệ con người. Bàn về chức năng định danh của thuật ngữ, Hà Quang Năng [2; tr.196] khẳng định *“Việc đưa thuật ngữ vào sử dụng chuyên môn được thể hiện ở chỗ nó được sử dụng để gọi tên (định danh) khái niệm. Đây là thuộc tính quan trọng của thuật ngữ vì thuộc tính này không chỉ quy thuật ngữ vào một lĩnh vực tri thức chuyên môn nhất định mà còn quyết định cả những đặc điểm khác của thuật ngữ”*.

2.2. Đặc điểm và quá trình định danh

Theo lí thuyết định danh, mặc dù mỗi sự vật, hiện tượng bao gồm những đặc trưng khác nhau nhưng người ta chỉ chọn một đặc trưng tiêu biểu, dễ phân biệt với các sự vật, hiện tượng khác để định danh. Thông thường, chúng ta chọn một đặc điểm nổi bật “đập vào mắt” làm đại diện cho đối tượng. Theo Lê Khả Kế (1979), khi định danh có hai nguyên tắc cơ bản cần tuân thủ là:

1) Tên gọi (cái biểu hiện) phải có mối liên hệ nào đó với ý nghĩa của tên gọi (cái được biểu hiện). Tên gọi phải khái quát, trừu tượng, phải mất khả năng gọi đến những đặc điểm, thuộc tính riêng rẽ tạo thành đối tượng vì tên gọi là sản phẩm của tư duy trừu tượng. Điều này cũng có nghĩa là tên gọi phải tách hẳn với những dấu vết của giai đoạn cảm tính.

2) Tên gọi phải có sự phân biệt giữa sự vật, đối tượng này với sự vật, đối tượng khác và sự phân biệt này bao gồm trong cùng một loại hay là phân biệt giữa các loại nhỏ trong cùng một loại lớn. Mặc dù lí tưởng phải lựa chọn được đặc trưng bản chất nghĩa là đặc trưng tiêu biểu để đặt tên nhưng với điều kiện đặc trưng đó phải bảo đảm cả giá trị khu biệt.

Vì vậy, việc quy loại khái niệm của đối tượng được định danh và chọn đặc trưng khu biệt để định danh là hai bước quan trọng để định danh một sự vật, tính chất hay quá trình.

Thông thường, định danh thuật ngữ phải dựa vào kiến thức chuyên ngành của các lĩnh vực cụ thể. Để hình thành hệ thống thuật ngữ, các nhà khoa học phải xây dựng cơ sở cấu trúc tri thức của một lĩnh vực để phân biệt nó với các lĩnh vực khác cũng như với hệ thống từ vựng thông thường. Với thuật ngữ học truyền thống, cơ sở định danh, gọi tên khái niệm sẽ dựa trên cơ sở hệ thống tri thức đã được tạo lập. Theo đó, thuật ngữ là đơn vị ngôn ngữ được lựa chọn để gọi tên cho các khái niệm. Các thuật ngữ phải đảm bảo sự rõ ràng, nhất quán, và thường thể hiện những bản chất, đặc điểm, nội hàm quan trọng nhất của khái niệm (Sager, 1990, tr.57).

Sager (1990, tr.72) cũng cho rằng, do việc định danh có phần nào đó mang tính chủ đích nên chúng ta hoàn toàn có thể phân tích và xây dựng các đặc trưng cú pháp, quy tắc cú pháp trong việc định danh của một lĩnh vực cụ thể, và thậm chí có thể tìm thấy được mối liên hệ giữa các hình thức định danh với các khái niệm. Hơn nữa, các quy tắc định danh dựa trên hệ thống tri thức chuyên môn với các đặc điểm, thuộc tính cơ bản của khái niệm sẽ giúp chúng ta có được cái nhìn rõ ràng hơn về cách thức xây dựng khái niệm và mối liên hệ của chúng trong hệ thống. Nói về đặc điểm định danh của thuật ngữ, Hà Quang Năng (2013) cho rằng: *“Đó là quá trình sáng tạo thuật ngữ, là việc chuyên ngành hoá các ý nghĩa mang tính thuật ngữ, là tính hệ thống, tính tầng bậc và tính tổ chức trong hệ thống và trong trường thuật ngữ tương ứng”*. Cũng chính vì vậy, ông khẳng định tính có lí do của thuật ngữ thông qua quá trình định danh của chúng.

Như vậy, theo phương diện cách thức biểu thị của thuật ngữ, các đơn vị định danh TNNÔT chỉ tổng thành và chi tiết hệ thống cơ khí-ô tô có thể phân chia theo các đặc trưng được sử dụng làm cơ sở định danh, mối quan hệ kết cấu giữa các yếu tố cấu tạo và tính chất hoà kết hay có thể tách rời của các thành phần trong tên gọi.

3. Mô hình định danh thuật ngữ ngành ô tô tiếng Anh chỉ tổng thành và chi tiết cơ khí-động lực

3.1. Đặc điểm chung

Trong phần này, dựa trên cơ sở lí thuyết định danh, bài báo tiến hành khảo sát, phân tích đánh giá đặc điểm định danh của TNNÔT xét cách thức biểu thị và mối quan hệ ngữ nghĩa giữa các đơn vị cấu

tạo của thuật ngữ cũng như hình thái bên trong của thuật ngữ, từ đó, đưa ra các mô hình định danh điển hình dựa trên các phạm trù, đặc trưng khu biệt của cả hệ thống TNNÔT chỉ tổng thành và chi tiết cơ khí-động lực. TNNÔT là một bộ phận của hệ thuật ngữ khoa học và là những từ hay cụm từ trong hệ thống ngôn ngữ. Do đó, về cơ bản, các phương thức định danh của TNNÔT tiếng Anh cũng giống như các kiểu định danh ngôn ngữ nói chung đã được đề cập.

Để phân tích, miêu tả TNNÔT chỉ tổng thành và chi tiết hệ thống cơ khí động lực, chúng tôi vận dụng các tiêu chuẩn của thuật ngữ để lựa chọn thuật ngữ đạt chuẩn. Đồng thời, dựa vào nội dung định nghĩa, giải thích khái niệm và các chủ thích kèm theo, chúng tôi xác định những thuật ngữ phù hợp nhất. Dựa trên cơ sở đó, luận án lựa chọn các thuật ngữ điển hình nhất, đặc trưng nhất của ngành ô tô chỉ tổng thành và chi tiết hệ thống cơ khí-động lực được rút ra từ quyển “Từ điển Anh Việt chuyên ngành công nghệ ô tô”, Đỗ Văn Dũng, Nxb. Thống kê, 2003 và “Từ điển chuyên ngành ô tô”, Đỗ Văn Dũng, Phan Nguyễn Quý Tâm, Nxb. ĐHQG TP.HCM, 2021.

Để tìm ra được những đơn vị TNNÔT chỉ phạm trù hay chỉ khái niệm loại, chúng tôi tập trung phân tích sự quy loại khái niệm của TNNÔT với những thuật ngữ có hai thành tố cấu tạo trở lên và có các thành tố có mối quan hệ chính phụ và dựa vào việc phân chia các lĩnh vực nghiên cứu chuyên sâu của các chuyên ngành ô tô nhằm lựa chọn các đặc trưng khu biệt và đưa ra các mô hình định danh điển hình nhất.

Căn cứ theo kết quả khảo sát, phân tích 2217 TNNÔT tiếng Anh, có 804 thuật ngữ chỉ tổng thành và chi tiết hệ thống cơ khí - động lực, chiếm 36,27%.

Tổng thành và chi tiết hệ thống cơ khí-động lực trong nghiên cứu này bao gồm các thuật ngữ chỉ các hệ thống, tổng thành, bộ phận, chi tiết của ô tô và phương tiện bao gồm hệ thống động lực-động cơ như động cơ, hệ thống bôi trơn, hệ thống làm mát, hệ thống thải, hệ thống nén khí, hệ thống khung gầm như hệ thống lái, hệ thống treo, đàn hồi, giảm chấn, hệ thống phanh, bánh xe và lốp xe, hệ thống truyền động như hộp số, bộ ly hợp, bộ biến mô, trục dẫn động, bộ vi sai, và hệ thống thân vỏ và khung sườn. Qua khảo sát, chúng tôi nhận thấy có 17 đặc trưng khu biệt được chọn để định danh cho nhóm thuật ngữ chỉ tổng thành và chi tiết hệ thống cơ khí-động lực được lựa chọn.

Mô hình định danh TNNÔT chỉ tổng thành và chi tiết hệ thống cơ khí-động lực được tổng hợp theo bảng dưới đây:

Bảng 1. Mô hình định danh thuật ngữ ngành ô tô chỉ tổng thành và chi tiết hệ thống cơ khí-động lực trong tiếng Anh

Tiểu phạm trù (P)	Mô hình	Đặc trưng định danh	TNNÔT tiếng Anh	
			Số lượng	Tỉ lệ (%)
Tổng thành và chi tiết hệ thống cơ khí-động lực	P + Đặc trưng định danh	Chức năng	133	16,54
		Đối tượng	103	12,81
		Cách thức hoạt động	86	10,70
		Bộ phận gắn kết	84	10,45
		Đặc điểm cấu tạo	68	8,46
		Bộ phận cấu thành	66	8,21
		Phương thức hoạt động	49	6,09
		Vị trí	43	5,35
		Hình thức	35	4,35
		Tính chất	30	3,73
		Danh pháp	29	3,61
		Vật chứa	24	2,99

Tiểu phạm trù (P)	Mô hình	Đặc trưng định danh	TNNÔT tiếng Anh	
			Số lượng	Tỉ lệ (%)
		Vai trò	21	2,61
		Chất liệu	14	1,74
		Cách thức tạo thành	10	1,24
		Đơn vị	8	1,00
		Âm thanh	1	0,12
	Tổng		804	100

Qua bảng tổng hợp, có thể thấy, số lượng đặc trưng khu biệt của khái niệm chỉ tổng thành và chi tiết hệ thống cơ khí-động lực được sử dụng rất nhiều với 17 đặc trưng cơ bản. Trong đó, nhóm các đặc trưng về chức năng, đối tượng, cách thức hoạt động và bộ phận gắn kết được sử dụng nhiều nhất, thể hiện rõ đặc trưng của nhóm phạm trù này với tỉ lệ hơn 10% trên tổng số 804 thuật ngữ, trong đó đặc trưng về chức năng chiếm tỉ lệ cao nhất với 16,54%. Nhóm đặc trưng định danh có tỉ lệ tương đối cao từ 5% đến 10% bao gồm đặc điểm cấu tạo, bộ phận cấu thành, phương thức hoạt động và vị trí, cũng thể hiện được những thuộc tính cơ bản của các tổng thành, bộ phận chi tiết trong hệ thống cơ khí-động lực. Các đặc trưng còn lại chiếm tỉ lệ nhỏ hơn, trong đó, chỉ có một trường hợp đặc biệt là đặc trưng về âm thanh được dùng để xác định khái niệm rõ hơn.

3.2. Các mô hình

(i) Mô hình 1

Chức năng + Tổng thành và chi tiết hệ thống cơ khí-động lực

Số lượng TNNÔT tiếng Anh biểu thị tổng thành và chi tiết hệ thống cơ khí-động lực có đặc trưng khu biệt về chức năng có tỉ lệ cao nhất với 133 thuật ngữ, chiếm 16,54%. Có thể nói, đây là mô hình có khả năng sản sinh lớn nhất trong xây dựng thuật ngữ ô tô chỉ tổng thành và chi tiết cơ khí động lực. Ví dụ:

connecting rod (thanh truyền), reduction gearbox (hộp số giảm tốc), gearchange mechanism (cơ cấu chuyển số), locating spring (lò xo định vị), drive belt (dây đai truyền động)

Trong đó, các thành tố như *connecting, reduction, gearchange, locating, drive*, v.v. là đặc trưng định danh chỉ chức năng, có giá trị khu biệt và phân loại với các thuật ngữ khác.

(ii) Mô hình 2

Đối tượng + Tổng thành và chi tiết hệ thống cơ khí-động lực

Đây là mô hình có khả năng sản sinh lớn thứ hai với số lượng TNNÔT tiếng Anh biểu thị tổng thành và chi tiết hệ thống cơ khí-động lực có đặc trưng khu biệt chỉ đối tượng gồm 103 thuật ngữ, chiếm 12,81%. Ví dụ:

oil cooler (bình giải nhiệt dầu), air filter (lọc gió), micro oil filter (bộ lọc dầu tinh), fuel pump (bơm nhiên liệu), shock absorber (bộ giảm chấn), torsional vibration damper (bộ giảm dao động xoắn)

Trong đó, các thành tố như *oil, air, micro oil, fuel, shock*, v.v. là đặc trưng định danh chỉ đối tượng chịu sự tác động của tổng thành và chi tiết hệ thống cơ khí-động lực, có giá trị khu biệt và phân loại với các thuật ngữ khác.

(iii) Mô hình 3

Cách thức hoạt động + Tổng thành và chi tiết hệ thống cơ khí-động lực

Đặc trưng về cách thức hoạt động cũng là một đặc điểm tiêu biểu thường được lựa chọn để đặt tên các khái niệm. Số lượng TNNÔT tiếng Anh biểu thị tổng thành và chi tiết hệ thống cơ khí-động lực có đặc trưng khu biệt về cách thức hoạt động gồm 86 thuật ngữ, chiếm 10,70%. Ví dụ:

indirect injection engine (động cơ diesel phun nhiên liệu gián tiếp), *sidedraught carburettor* (bộ chế hòa khí hút ngang), *one-way clutch* (ly hợp một chiều), *automatic gearbox* (hộp số tự động), *driven wheel* (bánh xe bị động).

Trong đó, các thành tố như *indirect*, *sidedraught*, *one-way*, *automatic*, *driven*, v.v. là đặc trưng định danh chỉ cách thức hoạt động, có giá trị khu biệt và phân loại với các thuật ngữ khác.

(iv) Mô hình 4

Tổng thành và chi tiết hệ thống cơ khí-động lực + Bộ phận gắn kết

Bộ phận gắn kết cũng là một đặc trưng nổi bật trong lĩnh vực cơ khí - ô tô do bản chất hoạt động trong sự liên kết các bộ phận với nhau để tạo nên một hệ thống cơ khí hoàn chỉnh. Do đó, số lượng TNNÔT tiếng Anh biểu thị bộ phận gắn kết với tổng thành và chi tiết hệ thống cơ khí-động lực chiếm tỉ lệ khá cao với 84 thuật ngữ, chiếm 10,45%. Ví dụ:

big-end bearing (bạc lót đầu to thanh truyền), *crankshaft sprocket* (bánh răng trục khuỷu), *clutch cable* (cáp ly hợp), *wheel bolt* (bu lông bánh xe).

Trong đó, các thành tố như *bearing*, *sprocket*, *cable*, *bolt*, v.v. là bộ phận gắn kết với các tổng thành và chi tiết hệ thống cơ khí-động lực, có giá trị khu biệt và phân loại với các thuật ngữ khác.

(v) Mô hình 5

Đặc điểm cấu tạo + Tổng thành và chi tiết hệ thống cơ khí-động lực

Rõ ràng, việc khái niệm hóa đặc điểm cấu tạo của vật thể hữu hình giúp phân biệt chúng với nhau dễ dàng hơn. Do vậy, số lượng TNNÔT tiếng Anh biểu thị tổng thành và chi tiết hệ thống cơ khí-động lực có đặc trưng khu biệt về đặc điểm cấu tạo cũng nằm trong nhóm có tỷ lệ cao với 68 thuật ngữ, chiếm 8,46%. Ví dụ:

eight-cylinder engine (động cơ 8 xi lanh), *sixteen-valve engine* (động cơ 16 xú páp), *single-leaf spring* (nhíp đơn), *twin wheel* (bánh xe đôi), *frameless window* (cửa kính không khung).

Trong đó, các thành tố như *eight-cylinder*, *sixteen-valve*, *single-leaf*, *twin*, *frameless*, v.v. là đặc trưng định danh chỉ đặc điểm cấu tạo, có giá trị khu biệt và phân loại với các thuật ngữ khác.

(vi) Mô hình 6

Tổng thành và chi tiết hệ thống cơ khí-động lực + Bộ phận cấu thành

Một cách mô tả khái niệm phổ biến trong lĩnh vực này là thiết lập mối quan hệ với chính thể để mô tả các bộ phận thành phần. Theo cách này, các bộ phận được phân biệt với các chi tiết khác thông qua chính thể chứa nó. Số lượng TNNÔT tiếng Anh được thị bộ phận cấu thành của hệ thống cơ khí-động lực gồm 66 thuật ngữ, chiếm 8,21%. Ví dụ:

stud end (đuôi gu rông) *camshaft journal* (cổ trục cam), *valve seat* (đế xú páp), *cylinder wall* (thành xi lanh), *brake drum* (trống phanh), *axle shaft* (bán trục cầu xe)

Trong đó, các thành tố như *stud*, *camshaft*, *valve*, *cylinder*, *brake*, *axle*, v.v. là đặc trưng định danh xác định cụ thể các chủ thể là tổng thành hoặc chi tiết hệ thống cơ khí động lực, có giá trị khu biệt và phân loại với các thuật ngữ khác. Trong khi đó, các thành tố đứng sau như là cụ thể hóa các bộ phận của hệ thống cơ khí động lực. Các bộ phận này có thể là các vị trí như *end* (đuôi) trong *stud end* (đuôi gu rông) hoặc các bộ phận cụ thể như *wall* (thành) trong *cylinder wall* (thành xi lanh) hoặc một chi tiết của cụm tổng thành như *drum* (trống) trong *brake drum* (trống phanh).

(vii) Mô hình 7

Phương thức hoạt động + Tổng thành và chi tiết hệ thống cơ khí-động lực

Trong cơ khí-động lực, phương thức hoạt động, thể hiện phương tiện để các tổng thành, chi tiết thực hiện các nhiệm vụ của chúng là đặc điểm quan trọng trong lĩnh vực này. Số lượng TNNÔT tiếng Anh biểu thị tổng thành và chi tiết hệ thống cơ khí-động lực có đặc trưng khu biệt về phương thức hoạt động gồm 49 thuật ngữ, chiếm 6,09%. Ví dụ:

vacuum brake booster (bộ trợ lực phanh chân không), fluid clutch (ly hợp thủy lực), air bellows (ống giảm chấn khí), fluid flywheel (bánh đà dẫn động thủy lực), centrifugal governor (bộ điều tốc ly tâm)

Trong đó, các thành tố như *vacuum, fluid, air, centrifugal*, v.v. là đặc trưng định danh chỉ phương thức, phương tiện để các tổng thành và chi tiết hệ thống cơ khí-động lực hoạt động, có giá trị khu biệt và phân loại với các thuật ngữ khác.

(viii) Mô hình 8

Vị trí + Tổng thành và chi tiết hệ thống cơ khí-động lực

Trong lĩnh vực kỹ thuật, việc xác định vị trí của các sự vật có vai trò quan trọng giúp cụ thể hóa vị trí của chúng trong tổng thể, do đó, nó cũng thực sự là một đặc trưng trong lĩnh vực này. Số lượng TNNÔT tiếng Anh biểu thị tổng thành và chi tiết hệ thống cơ khí-động lực có đặc trưng khu biệt về vị trí gồm 43 thuật ngữ, chiếm 5,35%. Ví dụ:

longitudinal engine (động cơ đặt dọc), front axle (cầu trước), centre differential (vi sai trung tâm), front end (đầu xe)

Trong đó, các thành tố như *longitudinal, front, centre*, v.v. là đặc trưng định danh chỉ vị trí, có giá trị khu biệt và phân loại với các thuật ngữ khác.

(ix) Mô hình 9

Hình thức + Tổng thành và chi tiết hệ thống cơ khí-động lực

Cũng giống như đặc điểm cấu tạo, việc mô tả hình thức, hình dáng bên ngoài của vật mang tính gọi hình ảnh khái niệm dễ dàng giúp phân biệt chúng với nhau. Số lượng TNNÔT tiếng Anh biểu thị tổng thành và chi tiết hệ thống cơ khí-động lực có đặc trưng khu biệt về hình thức gồm 35 thuật ngữ, chiếm 4,35%. Ví dụ:

spherical combustion chamber (buồng đốt hình cầu), spur gears (bánh răng trụ tròn), conical seat (bệ hình côn), drum brake (phanh trống)

Trong đó, các thành tố như *spherical, spur, conical, bevel*, v.v. là đặc trưng định danh chỉ hình thức, hình dáng bên ngoài của tổng thành và chi tiết hệ thống cơ khí-động lực, có giá trị khu biệt và phân loại với các thuật ngữ khác.

(x) Mô hình 10

Tính chất + Tổng thành và chi tiết hệ thống cơ khí-động lực

Mặc dù chiếm tỉ lệ không cao nhưng đặc trưng về tính chất của vật thể cũng giúp phân biệt chúng với nhau dễ dàng. Số lượng TNNÔT tiếng Anh biểu thị tổng thành và chi tiết hệ thống cơ khí-động lực có đặc trưng khu biệt về tính chất gồm 30 thuật ngữ, chiếm 3,73%. Ví dụ:

small end (đầu nhỏ thanh truyền), dry clutch (ly hợp khô), viscous coupling (khớp nối nhớt), rigid axle (trục cứng), coarse pitch (răng thô)

Trong đó, các thành tố như *small, dry, viscous, rigid, coarse*, v.v. là đặc trưng định danh chỉ tính chất, đặc điểm, có giá trị khu biệt và phân loại với các thuật ngữ khác.

(xi) Mô hình 11

Danh pháp + Tổng thành và chi tiết hệ thống cơ khí-động lực

Việc lựa chọn danh pháp dựa trên tên riêng của các nhà phát minh cũng là một giải pháp để đặt tên, định danh cho vật thể mà số lượng các khái niệm thực thể ngày càng tăng. Số lượng TNNÔT tiếng Anh biểu thị tổng thành và chi tiết hệ thống cơ khí-động lực có đặc trưng khu biệt chỉ danh pháp gồm 29 thuật ngữ, chiếm 3,61%. Ví dụ:

Wankel engine (động cơ Wankel), *Torsen differential* (bộ vi sai Torsen), *Cardan shaft* (trục Các đấng), *Ackermann axle* (trục Ackermann), *Panhard rod* (Thanh xoắn Panhard), *Rudge nut* (đai ốc Rudge)

Trong đó, các thành tố như *Wankel*, *Torsen*, *Cardan*, *Ackermann*, *Panhard*, *Rudge*, v.v. là đặc trưng định danh chỉ danh pháp, có giá trị khu biệt và phân loại với các thuật ngữ khác.

(xii) Mô hình 12

Tổng thành và chi tiết hệ thống cơ khí-động lực + Vật chứa

Để phân biệt các chi tiết trong một chỉnh thể, ngoài việc sử dụng đặc trưng về bộ phận cấu thành hay bộ phận gắn kết, vật chứa cũng là một đặc điểm quan trọng được sử dụng để phân biệt các vật thể với nhau trong nhiều trường hợp. Số lượng TNNÔT tiếng Anh biểu thị vật chứa của các tổng thành và chi tiết hệ thống cơ khí-động lực gồm 24 thuật ngữ, chiếm 2,99%. Ví dụ:

float chamber (buồng phao), *oil filter housing* (vỏ bộ lọc dầu), *differential cage* (hộp vi sai), *converter case* (vỏ bộ biến mô), *engine compartment* (khoang động cơ)

Trong đó, các thành tố như *chamber*, *housing*, *cage*, *case*, *compartment*, v.v. là đặc trưng định danh chỉ các vật chứa, có giá trị khu biệt và phân loại với các thuật ngữ khác.

(xiii) Mô hình 13

Vai trò + Tổng thành và chi tiết hệ thống cơ khí-động lực

Đặc trưng về vai trò thường được sử dụng để phân biệt các vật thể trong một nhóm nhất định do đó, nó cũng chỉ chiếm tỷ lệ vừa phải để phân tách các vật thể với nhau. Số lượng TNNÔT tiếng Anh biểu thị tổng thành và chi tiết hệ thống cơ khí-động lực có đặc trưng khu biệt về vai trò gồm 21 thuật ngữ, chiếm 2,61%. Ví dụ:

primary catalytic converter (bộ xúc tác sơ cấp), *main combustion chamber* (buồng đốt chính), *master connecting rod* (thanh truyền chính), *slave cylinder* (xi lanh con), *master cylinder* (xi lanh cái), *primary piston* (pít-tông chính)

Trong đó, các thành tố như *primary*, *main*, *master*, *slave*, v.v. là đặc trưng định danh chỉ vai trò của các tổng thành và chi tiết hệ thống cơ khí-động lực, có giá trị khu biệt và phân loại với các thuật ngữ khác.

(xiv) Mô hình 14

Chất liệu + Tổng thành và chi tiết hệ thống cơ khí-động lực

Vật thể thường được sản xuất bằng các chất liệu khác nhau, vì thế đặc trưng này luôn là một phương thức định danh để phân biệt chúng với nhau. Tuy nhiên, trong lĩnh vực cơ khí-ô tô, các chất liệu sản xuất cũng chỉ ở mức độ giới hạn do đó, chiếm tỉ lệ không nhiều. Số lượng TNNÔT tiếng Anh biểu thị tổng thành và chi tiết hệ thống cơ khí-động lực có đặc trưng khu biệt về chất liệu gồm 14 thuật ngữ, chiếm 1,74%. Ví dụ:

all-alloy engine (động cơ hợp kim), *alloy wheel* (bánh xe hợp kim), *aluminium wheel* (bánh xe hợp kim nhôm), *rubber spring* (lò xo cao su)

Trong đó, các thành tố như *all-alloy*, *alloy*, *aluminium*, *rubber*, v.v. là đặc trưng định danh chỉ chất liệu tạo thành các tổng thành, chi tiết của hệ thống cơ khí động lực ô tô, có giá trị khu biệt và phân loại với các thuật ngữ khác.

(xv) Mô hình 15

Cách thức tạo thành + Tổng thành và chi tiết hệ thống cơ khí-động lực

Việc mô tả cách thức tạo thành vật thể thường khó giới hạn trong một đơn vị ngôn ngữ ngắn gọn nên cũng ít được sử dụng hơn. Số lượng TNNÔT tiếng Anh biểu thị tổng thành và chi tiết hệ thống cơ khí-động lực có đặc trưng khu biệt về nguồn gốc gồm 10 thuật ngữ, chiếm 1,24%. Ví dụ:

built-up crankshaft (trục khuỷu ghép), *toughened windscreen* (kính cứng nhiều lớp), *mating gears* (bánh răng ăn khớp).

Trong đó, các thành tố như *built-up*, *toughened*, *mating*, v.v. là đặc trưng định danh chỉ nguồn gốc, cách thức tạo thành tổng thành và chi tiết hệ thống cơ khí-động lực, có giá trị khu biệt và phân loại với các thuật ngữ khác.

(xvi) Mô hình 16

Tổng thành và chi tiết hệ thống cơ khí-động lực + Đơn vị

TNNÔT tiếng Anh biểu thị tổng thành và chi tiết hệ thống cơ khí-động lực có đặc trưng khu biệt về đơn vị chiếm tỉ lệ thấp với 8 thuật ngữ, chiếm 1,00%. Ví dụ:

cylinder bank (dãy xi lanh), *engine block* (khối động cơ), *planetary gear set* (bộ bánh răng hành tinh), *control valve assembly* (cụm van điều khiển), *chain run* (bước xích)

Trong đó, các thành tố như *bank*, *block*, *set*, *run*, v.v. là đặc trưng định danh chỉ đơn vị, có giá trị khu biệt và phân loại với các thuật ngữ khác.

(xvii) Mô hình 17

Âm thanh + Tổng thành và chi tiết hệ thống cơ khí-động lực

Số lượng TNNÔT tiếng Anh biểu thị tổng thành và chi tiết hệ thống cơ khí-động lực có đặc trưng khu biệt về âm thanh gồm 1 thuật ngữ, chiếm 0,12%. Có thể thấy rằng đây là đặc trưng ít được sử dụng nhất, với khả năng sản sinh không cao. Ví dụ: *crash gearbox* (hộp số không có bộ đồng tốc). Trong đó, thành tố như *crash* là đặc trưng định danh chỉ âm thanh tạo ra khi bộ phận này hoạt động, có giá trị khu biệt và phân loại với các thuật ngữ khác.

4. Kết luận

Thuật ngữ nói chung và TNNÔT chỉ tổng thành và chi tiết hệ thống cơ khí-động lực nói riêng được định danh theo nguyên tắc chung là dựa trên đặc trưng tiêu biểu nhất trong vô số đặc điểm của sự vật, đối tượng, khái niệm. Trong đó, có thể thấy, các đặc trưng được lựa chọn đều thể hiện rõ đặc thù cơ bản của lĩnh vực kỹ thuật chuyên ngành ô tô. Với các thuật ngữ được tạo từ 2 thành tố trở lên kết hợp với nhau theo quan hệ chính phụ, các phạm trù ngữ nghĩa điển hình và những đặc trưng khu biệt được chọn để làm cơ sở định danh khi đặt thuật ngữ đều được xác định cụ thể, thể hiện những đặc điểm chuyên môn của lĩnh vực này. Cụ thể, có 17 đặc trưng khu biệt gồm: chức năng, đối tượng, cách thức hoạt động, bộ phận gắn kết, đặc điểm cấu tạo, bộ phận cấu thành, phương thức hoạt động, vị trí, hình thức, tính chất, danh pháp, vật chứa, vai trò, chất liệu, nguồn gốc/cách thức tạo thành, đơn vị và âm thanh. Trên cơ sở đó, 17 mô hình điển hình dựa theo các phạm trù, tiểu phạm trù và đặc trưng khu biệt đã được phân tích một cách chi tiết, tường minh làm cơ sở định danh khi đặt tên thuật ngữ tiếng Anh. Các mô hình cùng với các đặc trưng định danh đó thể hiện rõ mối quan hệ nội tại giữa các đơn vị cấu tạo nên thuật ngữ và tính lí do trong quá trình định danh chúng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Lê Khả Kế (1979), "Về vấn đề thống nhất và chuẩn hóa thuật ngữ khoa học tiếng Việt", Tạp chí *Ngôn ngữ*, số 3-4, tr.25-44.
2. Hà Quang Năng (chủ biên) (2012), *Thuật ngữ học: Những vấn đề lý luận và thực tiễn*, Nxb Từ điển bách khoa, Hà Nội.
3. Hà Quang Năng (2013), "Đặc điểm định danh thuật ngữ", Tạp chí *Từ điển học và Bách khoa thư*, số 4(27).

Tiếng Anh

4. Booij G. (2009), "Phrasal names: a constructionist analysis", *Word Structure*, 2(2), pp.219-240.
5. Freixa J., Fernández-Silva S. (2017), *Terminological variation and the unsaturability of concepts*, in Drouin P., Francœur A., Humbley J., Picton A.(ed). 2017. Multiple perspectives on terminological variation, John Benjamins, Amsterdam/Philadelphia, 156-180.
6. Temmerman, R. (2000), *Towards New Ways of Terminology Description: The sociocognitive approach*. John Benjamins, Amsterdam/Philadelphia.
7. Sager J. C. (1990), *A practical course in terminology processing*, John Benjamins, Amsterdam/Philadelphia.

Từ điển

1. Đỗ Văn Dũng (2003), *Từ điển Anh-Việt Chuyên ngành Công nghệ ô tô*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
2. Đỗ Văn Dũng, Phan Nguyễn Quý Tâm (2021), *Từ điển chuyên ngành ô tô*, Nxb ĐHQG TPHCM.

**Nomination patterns of English terms in the field
of automobile engineering referring to its assemblies and parts**

Abstract: That every science has its own scopes and subjects leads to the differences in ways of concept nomination in each field. Typical characteristics, which are the basis foundation for naming concepts, play an important role in clarifying their semantic as well as intralanguage relation of term forming elements. Based on the theory on concept nomination, this paper analyses typical naming features of 804 terms in the field of automobile engineering referring to its assemblies and parts out of the total of 2217 ones collected from different specialized dictionaries, thereby, identifying 17 nomination patterns of the terms of this domain.

Key words: concept; nomination; characteristics; intralanguage relation; terms.